

Số: 24/2019/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính tổng hợp quý 3/2019

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
2. Mã cổ phiếu: **KST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 270A Lý Thường Kiệt- Phường 14 Quận 10-TP HCM
4. Điện thoại: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT : Nguyễn Long– Kế toán Trưởng Công ty
Điện thoại : cá nhân :0903 618 059, Công ty : 0838 645 433, nhà riêng:
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3/2019.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019: 846.065.966 đồng
Lợi nhuận sau thuế quý 3/2018: 1.435.290.931 đồng
Chênh lệch giảm: 589.224.965 đồng
Lý do: Doanh thu giảm so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2019 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT
(Ký ghi rõ họ tên)**



Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270 A - LÝ THƯỜNG KIỆT - PHƯỜNG 14 - QUẬN 10 - TP. HCM

TEL: 38655343 - 38645433 - FAX : 38652487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2019

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
 Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM
 Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B01-DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,149,273,243	141,523,153,316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,900,904,642	28,538,264,567
1. Tiền	111		7,549,515,007	28,194,998,528
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,351,389,635	343,266,039
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,545,781,087	93,971,536,511
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	76,536,967,073	86,393,468,465
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	464,370,982	83,672,968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,544,443,032	7,494,395,078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18,181,488,409	17,454,293,438
1. Hàng tồn kho	141	V.5	25,509,702,996	24,782,508,025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(7,328,214,587)	(7,328,214,587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,521,099,105	1,559,058,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	248,102,944	244,269,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,272,278,081	1,314,788,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		718,080	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,768,821,284	9,543,589,328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		631,683,633	274,520,486



CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216		631,683,633	274,520,486
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2,550,095,685	3,339,134,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,511,767,344	3,274,271,644
- Nguyên giá	222		40,204,605,180	40,820,491,180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,692,837,836)	(37,546,219,536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38,328,341	64,863,338
- Nguyên giá	228		625,505,959	625,505,959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(587,177,618)	(560,642,621)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,900,000,000	4,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,900,000,000	4,900,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		687,041,966	1,029,933,860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	687,041,966	1,029,933,860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130,918,094,527	151,066,742,644

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68,601,011,264	89,018,553,219
I. Nợ ngắn hạn	310		68,601,011,264	89,018,553,219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	46,414,121,697	53,560,141,635
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	3,371,380,001	46,030,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	1,817,015,667	1,332,583,838
4. Phải trả người lao động	314	V.18	1,337,519,797	4,125,256,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5,379,505,413	18,109,526,259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		97,200,000	722,280,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,943,956,847	8,924,272,845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V20		2,088,520,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V21	240,311,842	109,942,642
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,317,083,263	62,048,189,425
I. Vốn chủ sở hữu	410		62,317,083,263	62,048,189,425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29,960,100,000	29,960,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	9,980,050,000	9,980,050,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	11,792,993,202	11,792,993,202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	V.22	19,229,003	19,229,003
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	10,564,711,058	10,295,817,220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,068,688,020	4,226,018,856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,496,023,038	6,069,798,364
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

73
TY
AN
AT
HC

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130,918,094,527	151,066,742,644

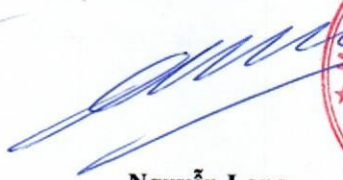
Tp.HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long



Tổng Giám đốc



Lê Phước Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, P14, Quận 10, TPHCM

Tel: 08.38655344 Fax: 08.38652487

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2019

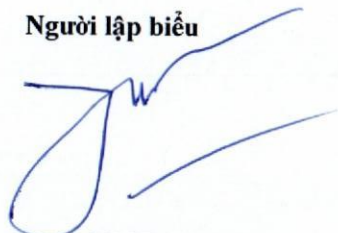
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,580,297,479	33,525,920,693	91,145,644,154	119,271,323,428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	184,725,637	196,195,385	599,671,288	247,426,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	25,395,571,842	33,329,725,308	90,545,972,866	119,023,896,500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20,400,045,017	27,568,067,929	71,154,336,694	103,627,638,467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,995,526,825	5,761,657,379	19,391,636,172	15,396,258,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	85,909,381	21,174,306	276,909,045	146,238,182
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,682,036	115,570,019	6,403,776	387,679,939
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			115,570,019	4,119,820	387,367,339
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4,081,397,068	3,880,816,136	12,832,731,116	10,889,696,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		998,357,102	1,786,445,530	6,829,410,325	4,265,119,590
11. Thu nhập khác	31			215,560	54,636,363	1,915,560
12. Chi phí khác	32			23,375,719	13,999,141	27,168,890
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(23,160,159)	40,637,222	(25,253,330)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		998,357,102	1,763,285,371	6,870,047,547	4,239,866,260

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	152,291,136	327,994,440	1,374,009,509	847,973,252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		846,065,966	1,435,290,931	5,496,038,038	3,391,893,008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.9	193	434	1,745	1,087
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.9	193	434	1,745	1,087

Tp.HCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long



Lê Phước Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6,870,047,547	4,239,866,260
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	789,039,297	704,139,071
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		45,080
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(348,355)	
- Chi phí lãi vay	6	4,119,820	387,367,339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7,662,858,309	5,331,417,750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	7,451,846,192	12,278,755,545
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(727,194,971)	14,599,508,046
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15,207,030,950)	(51,160,853,099)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	339,058,760	408,469,679
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,119,820)	(387,367,339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,948,254,193)	(862,814,507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(92,060,000)	(96,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,524,896,673)	(19,879,033,919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,433,518,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18,529,239,560)	(5,847,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,270,000,000	10,593,233,679
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



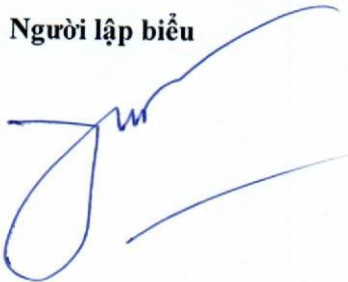
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235,296,308	138,539,954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,023,943,252)	3,451,255,416
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,978,300,950
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,088,520,000)	(14,060,554,392)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,793,616,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,088,520,000)	(7,875,869,442)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12,637,359,925)	(24,303,647,945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,538,264,567	35,001,673,077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(45,080)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15,900,904,642	10,697,980,052

TPHCM, Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lê Phước Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học; Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Chuyên giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử; Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử; Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế; Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử; Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội

Số 24, tập thể Đài Phát Thanh Mễ Trì, Tổ dân phố số 1, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Đà Nẵng

38 Phạm Mỹ Duật, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 13
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 04

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	421,313,302	908,744,146
Tiền gửi ngân hàng	7,128,201,705	27,286,254,382
Các khoản tương đương tiền (*)	8,351,389,635	343,266,039
Cộng	<u>15,900,904,642</u>	<u>28,538,264,567</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH NEC Việt Nam	37,306,893,646	21,469,115,207
Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Miền Nam	3,448,020,840	8,016,082,058
T.Tâm Đo kiểm và Sửa Chữa TB Mobifone	3,253,648,640	
BQLDAHT3 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	551,242,047	1,617,528,597
BQLDAHT2 - CN Tổng Cty Viễn Thông Mobifone	1,333,408,120	877,118,550
TT HTMMN-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	3,454,501,480	4,645,451,172
TT HTMMT-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	400,685,719	1,831,730,497
TT HTMMB-CNTổng Công ty Hạ Tầng Mạng	698,001,023	2,205,341,650
CTY CP TM Và ĐT Công Nghệ Interland	10,804,051,428	14,094,882,180
Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật	1,459,546,000	
Cty TNHH Ericsson Việt Nam	4,760,484,618	12,419,942,917
Cty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	538,850,188	2,581,160,913
Cty CP CN Công Nghiệp Bưu Chính Viễn Thông	2,322,710,500	1,083,010,500
Viễn Thông Bình Định	319,000,000	576,320,032
Công ty CP XD và LD Viễn Thông	1,645,089,600	2,071,674,000
Cty CP KASACO	767,745,000	
TTML Mobifone miền Bắc		2,063,311,444
Các khách hàng khác	3,473,088,224	10,840,798,748
Cộng	76,536,967,073	86,393,468,465

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty May 10	32,086,560	
Cty CP Cơ Khí NCM	36,472,800	
Cty CP TM Cơ Khí Việt Hưng	302,329,500	
Các nhà cung cấp khác	93,482,122	83,672,968
Cộng	464,370,982	83,672,968

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	9,544,443,032		7,494,395,078	
Cộng	9,544,443,032		7,494,395,078	

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,431,669,633	(6,475,247,527)	6,875,594,022	(6,475,247,527)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17,125,732,283		16,956,043,578	
Thành phẩm	609,542,815	(531,965,747)	623,787,820	(531,965,747)
Hàng hóa	342,758,265	(321,001,313)	327,082,605	(321,001,313)
Cộng	25,509,702,996	(7,328,214,587)	24,782,508,025	(7,328,214,587)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	10,457,898,090	24,226,394,959	4,281,733,051	1,546,039,891	308,425,189	40,820,491,180
Mua sắm mới						
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán			615,886,000			615,886,000
Số cuối năm	10,457,898,090	24,226,394,959	3,665,847,051	1,546,039,891	308,425,189	40,204,605,180
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8,763,202,707	23,373,360,599	3,555,191,150	1,546,039,891	308,425,189	37,546,219,536
Khấu hao trong năm	449,419,446	175,352,508	(478,153,654)			146,618,300
Phân loại lại						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	9,212,622,153	23,548,713,107	3,077,037,496	1,546,039,891	308,425,189	37,692,837,836
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1,694,695,383	853,034,360	726,541,901			3,274,271,644
Số cuối năm	1,245,275,937	677,681,852	588,809,555			2,511,767,344

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	625,505,959	(560,642,621)	64,863,338
Tăng trong năm		(26,534,997)	(26,534,997)
Số cuối năm	625,505,959	(587,177,618)	38,328,341

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0305339252 ngày 8 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An 10.000.000.000 VND. Đến ngày 30/09/2015, Công ty đã góp vốn là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	615,335,352		(265,896,574)	349,438,778
Công cụ, dụng cụ, khác	414,598,508	662,696,821	(739,692,141)	337,603,188
Cộng	1,029,933,860	662,696,821	(1,005,588,715)	687,041,966

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN 11		2,088,520,000
Cộng		2,088,520,000
Số đầu năm	2,088,520,000	
Số tiền vay phát sinh		
Số tiền vay đã trả	2,088,520,000	
Số cuối kỳ		

12. Phải trả người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng Sao Mai		2,200,000,000
HTX Du Lịch Vận Tải Khánh Mai	15,212,494,000	10,004,725,500
Cty TNHH MTV Mai Tú Tài	3,604,800,000	
Hợp Tác Xã Vận Tải 9	5,225,109,800	7,793,045,650
Cty TNHH TM DV VT Thiên Tú	1,010,077,684	
Cty TNHH Viễn Thông Kinghigh	1,913,252,000	3,593,216,000
Cty CP DV VT Mê Kong	4,836,480,000	8,265,180,000
Cty CP CN VT Đông Dương	1,694,371,195	4,117,119,682
Cty CP Viễn thông Sao Phương Nam	880,065,340	515,707,500
Cty TNHH KD Và DV Địa Ốc Lộc Điền	1,514,000,000	2,592,000,000
Cty DV Kỹ Thuật Mobifone	836,000,000	836,000,000
Cty CP Công Nghệ Toàn Cầu	976,619,600	
Cty CP Công Nghệ An Phú	753,190,900	
Cty CP Thái Hoàng Vũ	875,073,595	
Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật	757,110,200	
Các nhà cung cấp khác	6,325,477,383	13,643,146,887
Cộng	<u>46,414,121,697</u>	<u>53,560,141,219</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Cty Hạ Tầng Mạng	3,308,520,000	
Cty CP DV Viễn Thông MCOM	27,000,000	
Các khách hàng khác	35,860,000	46,030,000
Cộng	<u>3,371,380,000</u>	<u>46,030,000</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	580,453,843	872,504,874	(1,452,958,717)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	726,068,561	1,374,009,509	(1,948,254,193)	151,823,877
Thuế thu nhập cá nhân	26,061,434	355,770,928	(356,051,729)	25,780,633
Tiền thuê đất		1,726,369,257	(86,958,100)	1,639,411,157
Các loại thuế khác		5,000,000	(5,000,000)	
Cộng	<u>1,332,583,838</u>	<u>4,333,654,568</u>	<u>(3,849,222,739)</u>	<u>1,817,015,667</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,870,047,547	4,239,866,260
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	6,870,047,547	4,239,866,260
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1,374,009,509</u>	<u>847,973,252</u>

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

❖ **Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.**

Công ty Cổ Phần KASATI xin được giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý III năm 2019 biến động giảm so với kết quả kinh doanh quý III năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2019: 846.065.966 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2018: 1.435.290.931 đồng
- Giảm: 589.224.965 đồng

Lý do tăng: Chủ yếu là do doanh thu Quý 3/2019 giảm so với quý III/2018.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 18.746 m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phụ cấp đến 30/09/2019 phải trả người lao động: 1.337.519.797 đồng

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	5,379,505,413	18,109,526,259
Cộng	<u>5,379,505,413</u>	<u>18,109,526,259</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	25,581,632	2,336,582
Bảo hiểm Y tế	8,908,550	4,859,000
Bảo hiểm thất nghiệp	1,799,800	
Kinh phí công đoàn	197,804,865	130,076,881
Phải trả chi phí các công trình	8,687,182,000	7,810,960,382
Nhận ký quỹ, ký cược	1,022,680,000	976,040,000
Cộng	<u>9,943,956,847</u>	<u>8,924,272,845</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng					
Quỹ phúc lợi	109,942,642	536,329,200		(405,960,000)	240,311,842
Cộng	<u>109,942,642</u>	<u>536,329,200</u>		<u>(405,960,000)</u>	<u>240,311,842</u>

19. Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,000,000	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,996,010	2,996,010
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, người nghèo...

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:

Ngoại tệ USD:

- Số dư đầu kỳ: 59.603,01 USD

- Số dư cuối kỳ: 59.621,45 USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	91,145,644,154	119,271,323,428
- <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	20,302,564,897	33,185,243,182
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	70,843,079,257	86,086,080,246
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(599,671,288)	(247,426,928)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(599,671,288)	(247,426,928)
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>		
Doanh thu thuần	90,545,972,866	119,023,896,500
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>	20,302,564,897	33,185,243,182
- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	70,243,407,969	85,838,653,318

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	18,889,658,945	30,862,152,635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52,264,677,749	72,765,485,832
Cộng	71,154,336,694	103,627,638,467

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	276,909,045	146,238,182
Cộng	276,909,045	146,238,182

4. Chi phí tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	4,119,820	387,367,339
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,283,956	312,600
Cộng	6,403,776	387,679,939
5. Thu nhập khác		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Thu nhập khác	54,636,363	1,915,560
Cộng	54,636,363	1,915,560
6. Chi phí khác		
	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Các chi phí khác	13,999,141	27,168,890
Cộng	13,999,141	27,168,890
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đến ngày 30/09/2019, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An		
Phải thu cổ tức		
Phải thu tiền hàng, dịch vụ	767,745,000	512,160,000
Cộng nợ phải thu	767,745,000	512,160,000
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thương	29,130,000	43,490,000
Phải thu khác		
Cộng nợ phải thu	29,130,000	43,490,000

2. Thuê hoạt động

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 18.746m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. Đơn giá tiền thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng



Lê Phước Hiền
Tổng Giám Đốc